

MỤC LỤC

Báo cáo kiểm toán độc lập
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Bảng cân đối kế toán
Bảng lợi nhuận và tổn thất
Bảng dòng tiền
Bảng biến động vốn chủ sở hữu
Bảng biến động nợ phải trả
Bảng biến động tài sản
Bảng biến động vốn chủ sở hữu
Bảng biến động nợ phải trả
Bảng biến động tài sản

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG
ĐẾN SỐ:.....
.....h.....ngày 02/4/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP
TUYÊN BÌNH
Cho năm tài chính 2018
Kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyền Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyền Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ: 6.800.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Thái	Giám đốc
	Ông Bùi Thu Thùy	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tháp	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH Báo cáo của Ban giám đốc

Địa chỉ: Xã Trảng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo của Ban giám đốc (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Thái
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số :042.2/2019/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình (sau đây gọi là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 22 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 6 mục Thuyết minh Báo cáo tài chính; Công ty đang ghi nhận khoản chi phí trả trước dài hạn là khoản chi phí lãi vay từ trước năm 2015 với số tiền 3.006.195.706 đồng. Khoản chi phí này chưa được đơn vị điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính năm nay theo đúng chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”. Điều này làm cho số dư chi phí trả trước dài hạn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm và cuối năm đang phản ánh cao hơn một số tương ứng

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Tĩnh

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1027-2018-296-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ĐẠI VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Phí Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2989-2018-296-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng
			VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.657.453.425	49.651.919.594
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	166.405.340	8.356.100
1. Tiền	111		166.405.340	8.356.100
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.992.064.728	5.272.603.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.065.106.604	3.889.956.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	4.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	926.958.124	1.378.647.306
III- Hàng tồn kho	140	V.4	40.269.836.472	40.983.753.455
1. Hàng tồn kho	141		40.269.836.472	40.983.753.455
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.229.146.885	3.387.206.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.210.995.937	3.382.061.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.150.948	5.144.840
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.355.641.359	1.376.381.312
I- Tài sản cố định	220		1.295.443.389	1.376.381.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.295.443.389	1.376.381.312
- Nguyên giá	222		5.915.139.410	5.915.139.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.619.696.021)	(4.538.758.098)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	241		60.197.970	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.197.970	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.013.094.784	51.028.300.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36.491.599.269	38.519.243.429
I- Nợ ngắn hạn	310		27.989.430.949	38.519.243.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	580.608.192	565.672.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.225.313.877	6.362.133.235
3 Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.8	24.462.127	38.448.926
4 Phải trả người lao động	314		2.958.832.647	1.834.369.573
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.082.250.373	3.047.838.706
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	14.623.886.758	14.637.243.646
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.086.240.000	988.000.000
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		407.836.975	239.998.251
II- Nợ dài hạn	330		8.502.168.320	10.805.538.300
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	8.502.168.320	10.805.538.300
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.521.495.515	12.509.057.477
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	12.446.563.078	12.434.125.040
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.367.185.690	12.367.185.690
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		79.377.388	66.939.350
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		74.932.437	74.932.437
1. Nguồn kinh phí	432		74.932.437	74.932.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.013.094.784	51.028.300.906

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Hồng Thái

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.168.104.384	13.284.321.216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.168.104.384	13.284.321.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.320.789.353	10.953.000.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.847.315.031	2.331.320.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	122.629	495.839
7. Chi phí tài chính	22		75.154.896	75.154.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.633.357.881	2.176.627.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138.924.883	80.033.889
11. Thu nhập khác	31	VI.4	119.415.750	169.692.812
12. Chi phí khác	32	VI.4	996.744	3.677.539
13. Lợi nhuận khác	40		118.419.006	166.015.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		257.343.889	246.049.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	54.462.127	56.448.926
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		202.881.762	189.600.236

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Hồng Thái

Mẫu B 3-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22.248.596.296	13.342.003.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.090.239.110)	(1.054.464.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.505.038.157)	(4.700.909.597)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(898.839.750)	(1.006.175.836)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(68.448.926)	(68.406.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.365.139.220	1.069.940.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	420.000.000	988.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.625.129.980)	(2.072.251.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.205.129.980)	(1.084.251.080)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	158.049.240	(14.311.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.356.100	22.667.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	166.405.340	8.356.100

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Nguyễn Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ: 6.800.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Chăm sóc, trồng bảo vệ rừng.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm Phải thu khách hàng và Phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- ...

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Báo gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

V.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	21.691.283	2.809.015
Tiền gửi ngân hàng	144.714.057	5.547.085
Cộng	166.405.340	8.356.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V.2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.065.106.604	3.889.956.585
<i>Công ty TNHH MTV Vận Tài Trung Ngọc</i>	1.775.914.026	1.963.332.140
<i>Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang</i>	955.607.200	877.852.400
<i>Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang</i>	2	779.399.669
<i>Nhân dân xã Kiến Thiết</i>	120.172.763	120.172.763
<i>Hoàng Văn Long</i>	93.500.000	93.500.000
<i>Công ty cổ phần Việt Long</i>	28.128.000	28.128.000
<i>Nguyễn Văn Thủy</i>	20.591.560	20.591.560
<i>Khác</i>	71.193.053	6.980.053
Cộng	3.065.106.604	3.889.956.585

V.3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	926.958.124	-	1.378.647.306	-
- <i>Tạm ứng</i>	73.316.400	-	100.261.500	-
- <i>Ký cược, ký quỹ;</i>	-	-	6.000.000	-
- <i>Phải thu khác.</i>	853.641.724	-	1.272.385.806	-
Thu hụt tiền rừng	148.038.262		227.775.377	
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Yên Sơn	-		165.266.176	
Ma Thị Giâm	45.636.753		78.283.302	
Phạm Quốc Chung	30.000.000		44.287.450	
Phạm Thị Thêm	42.079.097		42.079.977	
Trần Xuân Dũng	22.791.295		29.913.402	
Vũ Đức Thắng	17.385.000		26.030.000	
Nguyễn Văn Hòa	25.201.928		25.201.928	
Thu GƯ	22.388.456		22.388.456	
Lê Thị Bích	-		20.000.000	
Khác	500.120.933		591.159.738	
Cộng	926.958.124	-	1.378.647.306	-

V.4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.364.000	-	80.515.465	-
Công cụ, dụng cụ	11.884.933	-	17.715.809	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.224.587.539	-	40.885.522.181	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	40.269.836.472	-	40.983.753.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
V.5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Số dư 01/01/2018	5.321.529.575	58.371.000	535.238.835	5.915.139.410
Số dư 31/12/2018	5.321.529.575	58.371.000	535.238.835	5.915.139.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2018	4.118.756.080	20.429.850	399.572.168	4.538.758.098
Tăng trong năm	18.172.128	2.160.251	60.605.544	
Khấu hao trong năm	18.172.128	2.160.251	60.605.544	80.937.923
Số dư 31/12/2018	4.136.928.208	24.750.352	520.783.256	4.619.696.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.202.773.495	37.941.150	135.666.667	1.376.381.312
Tại ngày 31/12/2018	1.184.601.367	33.620.648	14.455.579	1.295.443.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.210.995.937	3.382.061.308
b) Dài hạn	-	-
Chi phí lãi vay	3.006.195.706	3.006.195.706
Khác	204.800.231	375.865.602
Cộng	3.210.995.937	3.382.061.308

V.7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	580.608.192	580.608.192	565.672.792	565.672.792
Công ty CP Phân bón Hà Nội	314.260.000	314.260.000	-	-
Công ty CP đầu tư và	231.200.000	231.200.000	431.200.000	431.200.000
Phạm Thị Bảo	10.677.000	10.677.000	-	-
Trung tâm điều tra QH	4.653.192	4.653.192	4.653.192	4.653.192
Khác	19.818.000	19.818.000	129.981.000	129.981.000
Cộng	580.608.192	580.608.192	565.672.792	565.672.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V.8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Số phải nộp	Số đã thực	01/01/2018
	VND	trong năm	nộp trong	VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại)			năm	
Thuế giá trị gia tăng	-	10.183.638	10.183.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.462.127	54.462.127	68.448.926	38.448.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.021	88.021	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	121.903.930	121.903.930	-
Các loại thuế khác	-	2.329.112	2.329.112	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	996.744	996.744	-
Cộng	24.462.127	189.963.572	203.950.371	38.448.926

V.9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.082.250.373	3.047.838.706
Ngân hàng ĐT và PT Tuyên Quang	3.006.195.706	3.006.195.706
Phí Sở Tài Chính	41.643.000	41.643.000
Lãi vay phải trả	34.411.667	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.082.250.373	3.047.838.706

V.10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	79.081.735	78.406.958
Bảo hiểm xã hội	-	1.167.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.544.805.023	14.557.668.998
Cộng	14.623.886.758	14.637.243.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V.11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018	đến 31/12/2018	01/01/2018 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Nguyễn Hồng Thái	1.086.240.000	1.086.240.000	420.000.000	988.000.000
Trương Phúc An	666.240.000	666.240.000		858.000.000
Văn Thị Minh Thành	100.000.000	100.000.000	100.000.000	130.000.000
Nguyễn Thị Hà	120.000.000	120.000.000	120.000.000	130.000.000
	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Kho bạc nhà nước	8.502.168.320	8.502.168.320	-	10.805.538.300
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	310.138.000	310.138.000	-	310.138.000
Chi nhánh Tuyên Quang	7.008.730.320	7.008.730.320	2.043.369.980	9.052.100.300
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển				
Việt Nam- CN Tuyên Quang	1.183.300.000	1.183.300.000	-	1.443.300.000
Cộng	9.588.408.320	9.588.408.320	420.000.000	11.793.538.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

V.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	12.367.185.690	66.939.350		12.434.125.040
Lãi trong năm nay			202.881.762	202.881.762
Phân phối LN			(202.881.762)	(202.881.762)
Số dư tại 31/12/2018	12.367.185.690	66.939.350	-	12.434.125.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. DOANH THU BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Doanh thu	15.168.104.384	13.284.321.216
Doanh thu bán hàng	15.168.104.384	13.284.321.216
Cộng	15.168.104.384	13.284.321.216

VI.2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	13.320.789.353	10.953.000.806
Cộng	13.320.789.353	10.953.000.806

VI.3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.629	495.839
Cộng	122.629	495.839

VI.4. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	119.415.750	169.692.812
Cộng	119.415.750	169.692.812

VI.4. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác		
Chi khác	996.744	3.677.539
Cộng	996.744	3.677.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

VI.5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	1.633.357.881	2.176.627.464
Chi phí nhân viên	1.086.579.251	1.496.017.726
Chi phí vật liệu bao bì	58.968.990	54.082.647
Chi phí dụng cụ đồ dùng	82.999.071	114.717.099
Chi phí Khấu hao TSCĐ	63.443.933	102.567.145
Thuế, phí và lệ phí	44.082.028	58.507.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.983.627	100.599.846
Chi phí bằng tiền khác	212.300.981	250.135.237
Cộng	1.633.357.881	2.176.627.464

VI.6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20 % lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	257.343.889	246.049.162
+ Các khoản điều chỉnh tăng	14.966.744	37.073.372
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>14.966.744</i>	<i>37.073.372</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	272.310.633	283.122.534
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	54.462.127	56.273.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	175.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	54.462.127	56.448.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VII.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình đã được kiểm toán

VII.3. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Hà



Lê Thị Thu Hà



Nguyễn Hồng Thái